

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.01.2019 đến ngày 31.03.2019

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 4 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
Bảng Cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.592.069.549.223	1.898.066.586.770
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	148.109.525.759	186.336.871.446
1 . Tiền	111		83.109.525.759	112.336.871.446
2 . Các khoản tương đương tiền	112		65.000.000.000	74.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		672.195.136.702	896.187.548.021
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	521.766.036.769	752.908.623.229
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		84.940.129.503	79.506.278.054
5 . Các khoản phải thu khác	136	5.3	65.488.970.430	63.772.646.738
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	716.821.987.691	755.793.277.631
1 . Hàng tồn kho	141		719.501.164.010	758.472.453.950
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.679.176.319)	(2.679.176.319)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		54.942.899.071	59.748.889.672
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	13.318.226.638	12.098.334.859
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.500.177.172	45.887.162.291
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	5.124.495.261	1.763.392.522
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		586.792.369.664	597.860.136.488
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.266.650.632	23.392.481.961
6 . Phải thu dài hạn khác	216	5.3	19.266.650.632	23.392.481.961
II. Tài sản cố định	220		276.043.889.312	275.667.158.269
1 . TSCĐ-hữu hình	221	5.6	255.134.212.479	254.495.262.020
- Nguyên giá	222		753.452.825.482	737.988.924.269
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(498.318.613.003)	(483.493.662.249)
3 . TSCĐ vô hình	227	5.7	20.909.676.833	21.171.896.249
- Nguyên giá	228		43.359.591.446	42.517.700.032
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(22.449.914.613)	(21.345.803.783)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.641.619.728	1.220.806.728
2 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.641.619.728	1.220.806.728
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	249.958.937.476	257.458.937.476
1 . Đầu tư vào công ty con	251		139.535.268.520	139.535.268.520
2 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		76.716.920.657	84.216.920.657
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33.706.748.299	33.706.748.299
V. Tài sản dài hạn khác	260		38.881.272.516	40.120.752.054
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	38.881.272.516	40.120.752.054
TỔNG TÀI SẢN	270		2.178.861.918.887	2.495.926.723.258

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.833.131.158.396	2.157.013.503.605
I. Nợ ngắn hạn	310		1.744.192.017.821	2.066.430.794.038
2 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	215.015.965.839	345.499.611.390
3 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.246.852.195	10.178.541.526
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	3.416.236.678	6.841.248.517
5 . Phải trả người lao động	314		58.850.618.528	141.428.086.567
6 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	19.067.481.511	28.733.732.765
8 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.12	14.798.542.214	23.145.281.738
9 . Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	15.410.238.245	15.468.037.348
10 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	1.376.925.080.981	1.475.022.665.226
12 . Quỹ khen thưởng ,phúc lợi	322		17.461.001.630	20.113.588.961
II. Nợ dài hạn	330		88.939.140.575	90.582.709.567
1 . Phải trả người bán dài hạn	331	5.9	1.126.468.596	1.464.192.588
6 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.12	26.029.723.468	25.029.723.468
7 . Phải trả dài hạn khác	337	5.13	3.979.735.092	3.885.580.092
8 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	57.803.213.419	60.203.213.419
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		345.730.760.491	338.913.219.653
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	345.730.760.491	338.913.219.653
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
8 . Quỹ đầu tư phát triển	418		31.399.897.713	31.399.897.713
11 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		132.330.862.778	125.513.321.940
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		120.188.365.266	63.504.214.438
- LNST chưa phân kỳ này	421b		12.142.497.512	62.009.107.502
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.178.861.918.887	2.495.926.723.258

TP.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập



Võ Nguyễn Thùy Dung

Trưởng phòng
Kế toán



Huỳnh Văn Phát

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 năm 03 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01.01.2019 đến ngày 31.03.2019	Từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	672.177.393.485	660.225.425.414
2.Các khoản giảm trừ	02		4.211.615.500	4.473.757.172
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		667.965.777.985	655.751.668.242
4.Gía vốn hàng bán	11	5.17	515.270.013.531	506.008.766.093
5.Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		152.695.764.454	149.742.902.149
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	9.938.588.758	3.920.125.245
7.Chí phí tài chính	22	5.19	15.267.829.628	10.827.707.988
- Trong đó: Chí phí lãi vay	23		14.070.569.913	9.161.963.998
8.Chí phí bán hàng	24	5.20	66.632.229.322	58.593.275.927
9.Chí phí quản lý doanh nghiệp	25	5.21	63.942.880.681	66.672.346.157
10.Lợi tức thuần từ HĐKD [30= 20 + (21-22) -(24+	30		16.791.413.581	17.569.697.322
11.Thu nhập khác	31		3.604.455.053	468.559.466
12.Chí phí khác	32		2.724.954.583	20.123.599
13. Lợi nhuận khác	40	5.22	879.500.470	448.435.867
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		17.670.914.051	18.018.133.189
15.Chí phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	3.215.559.870	3.880.169.578
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		14.455.354.181	14.137.963.611

TP.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập



Võ Nguyễn Thùy Dung

Trưởng phòng
Kế toán



Huỳnh Văn Phát

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.670.914.051	18.018.133.189
2. Điều chỉnh các khoản			23.389.666.985	21.304.231.581
- Khấu hao tài sản cố định	02		15.929.061.584	14.192.992.517
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.609.964.512)	(2.050.724.934)
- Chi phí lãi vay	06		14.070.569.913	9.161.963.998
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41.060.581.036	39.322.364.770
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		234.144.125.028	145.350.723.236
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		38.971.289.940	(3.260.830.151)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(221.996.604.152)	(154.146.742.628)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		19.587.759	4.639.917.307
- Tiền lãi vay đã trả	13		(14.070.569.913)	(9.161.963.998)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8.798.509.728)	(6.223.328.307)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	42.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.439.965.995)	(6.017.834.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		65.889.933.975	10.922.306.229
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.726.605.627)	(7.392.500.646)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	48.901.818
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7.500.000.000	2.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.610.833.312	450.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.615.772.315)	(4.893.598.828)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		704.086.478.228	760.045.642.536
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(804.587.985.575)	(694.264.586.852)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(100.501.507.347)	65.781.055.684
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(38.227.345.687)	71.809.763.085
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		186.336.871.446	103.977.942.158
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	148.109.525.759	175.787.705.243

TP.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập

Võ Nguyễn Thùy Dung

Trưởng phòng
Kế toán

Huỳnh Văn Phát

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09a-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ngày 24 tháng 3 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. HCM cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 18 tháng 01 năm 2017.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NHABECO.

Vốn điều lệ là: 182.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	5.040.000	50.400.000.000	27,69%
Các cổ đông khác	13.160.000	131.600.000.000	72,31%
Tổng	18.200.000	182.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 31/03/2019: 5.015 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;
- ...

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2019, Tổng Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

Các Công ty con	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP May Bình Định	51,84%	51,84%
Công ty CP May Đà Lạt	55,00%	55,00%
Công ty CP May Gia Lai	51,00%	51,00%
Công ty CP May Tam Quan	51,00%	51,00%
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	82,35%	82,35%
Công ty CP May Bình Thuận	51,00%	51,00%
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	57,51%	57,51%
Công ty CP BĐS Nhà Bè	51,57%	51,57%
Công ty CP May Đức Linh	60,00%	60,00%
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty cổ phần May 9	26,78%	26,78%
Công ty cổ phần Đầu tư & Phát triển DV-TM NB	28,58%	28,58%
Công ty cổ phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%
Công ty CP tư vấn CN Nhà Bè	30,00%	30,00%
Công ty CP XLCN Nhà Bè	29,99%	29,99%
Công ty CP Du Lịch NBC Cam Bình Resort	45,43%	45,43%
Công ty CP May An Nhơn	45,90%	45,90%
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,00%	36,00%
Công ty CP May Gia Phúc	47,50%	47,50%

Các đơn vị phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May An Giang

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Đà Nẵng

Chi Nhánh 3 – Tổng công May Nhà Bè – CTCP tại Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh Hải Phòng

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh Nam Định

Văn phòng đại diện Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần tại UK

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ Kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chứng từ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 31/03/2019.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 31/03/2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 – 07

Tài sản cố định vô hình

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 (Số năm)
Quyền sử dụng đất	50
Nhãn hiệu hàng hóa	10
Bản quyền, bằng sáng chế	10
Công thức pha chế, thiết kế,...	10

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí khuyến mãi, chiết khấu,...

Chi phí nguyên vật liệu: vải chính,...

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, kể cả các Công ty con Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	5.551.600.270	3.529.982.088
Tiền gửi ngân hàng	77.557.925.489	108.806.889.358
Các khoản tương đương tiền	65.000.000.000	74.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	<i>65.000.000.000</i>	<i>74.000.000.000</i>
Tổng	<u>148.109.525.759</u>	<u>186.336.871.446</u>

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	521.766.036.769	752.908.623.229
JC PENNY	5.735.011.195	37.368.558.785
ARCADIA	27.525.985.983	36.819.801.811
BMB CLOTHING GROUP	38.450.923.676	31.002.645.249
PRIMARK	10.067.274.549	10.568.211.664
RIVER	19.578.753.446	24.501.733.850
Công Ty CP May Gia Phúc	51.028.896.615	40.623.515.573
Vinatex (VSC)	29.463.932.999	29.250.061.124
Công ty CP May Đức Linh	37.230.675.929	37.117.549.729
Phải thu các đối tượng khác	302.684.582.377	505.656.545.444
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng cộng	<u>521.766.036.769</u>	<u>752.908.623.229</u>

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.3 Phải thu khác

	31/03/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị ghi sổ	dự phòng	Giá trị ghi sổ	dự phòng
Ngắn hạn	65.488.970.430	-	63.772.646.738	-
Phải thu BHXH	3.623.087.429		3.929.335.429	
Ứng tiền đầu tư dự án Sóc Trăng	-		14.472.300	
Ứng tiền đầu tư dự án Đức Linh 2 Công ty CP May Hoài Ân	1.350.001.344		847.413.953	
Phải thu tạm ứng	3.169.115.183		2.020.901.409	
Phải thu các công ty con, LDLK	45.098.085.588		2.189.751.157	
Phải thu bán nguyên phụ liệu	1.295.254.831		36.277.133.575	
Kỹ quỹ ký cược	200.209.750		-	
Phải thu khác	6.444.240.248		200.209.750	
Phải thu người lao động	4.308.976.057		17.911.080.332	
Dài hạn	19.266.650.632	-	23.392.481.961	-
Kỹ quỹ ký cược	-		20.000.000	
Công Ty CP May Phù Cát	4.226.850.000		6.340.275.000	
Phải thu các công ty con, LDLK	12.000.000.000		14.243.212.329	
Đặt cọc tiền mặt bằng	3.036.800.632		2.785.994.632	
Phải thu khác	3.000.000		3.000.000	

5.4 Hàng tồn kho

	31/03/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	2.552.654.293		277.133.722	
Nguyên liệu, vật liệu	228.800.777.045	(2.542.359.180)	271.040.761.394	(2.542.359.180)
Công cụ, dụng cụ	139.126.023		128.333.137	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	309.666.211.185		316.393.007.166	
Thành phẩm	74.880.966.659		64.487.921.278	
Hàng hoá	9.588.501.181	(136.817.139)	9.341.784.610	(136.817.139)
Hàng gửi đi bán	93.872.927.624		96.803.512.643	
	719.501.164.010	(2.679.176.319)	758.472.453.950	(2.679.176.319)

5.5 Chi phí trả trước

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	13.318.226.638	12.098.334.859
Máy móc thiết bị	169.107.398	86.440.758
Chi phí công cụ, dụng cụ	961.362.703	839.393.404
Chi phí phụ tùng	632.786.949	775.602.687
Chi phí sửa chữa	635.161.689	611.355.625
Chi phí thuê mặt bằng	5.668.721.415	4.839.456.840
Chi phí quảng cáo	832.564.232	809.392.635
Chi phí bảo hiểm	1.445.272.710	1.901.488.882
Khác	2.973.249.542	2.235.204.028
b) Dài hạn	38.881.272.516	40.120.752.054
Máy móc thiết bị	5.496.895.248	5.767.700.046
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.346.054.072	7.383.152.489
Chi phí phụ tùng	1.037.956.111	-
Chi phí sửa chữa	10.219.820.529	10.854.265.219
Chi phí thuê đất	14.904.761.323	15.071.321.044
Chi phí quảng cáo	131.645.426	203.935.784
Khác	744.139.807	840.377.472
Tổng	52.199.499.154	52.219.086.913

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	235.928.433.235	404.528.518.867	89.883.424.704	7.648.547.463	737.988.924.269
Tăng trong năm	-	17.875.030.213	-	-	17.875.030.213
Mua trong năm		15.463.901.213			15.463.901.213
Tăng do điều chuyển nội bộ		2.411.129.000			2.411.129.000
Giảm trong năm		2.411.129.000			2.411.129.000
Giảm do điều chuyển nội bộ		2.411.129.000			2.411.129.000
Giảm Khác		-			-
Số dư tại 31/03/2019	235.928.433.235	419.992.420.080	89.883.424.704	7.648.547.463	753.452.825.482
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	147.586.129.734	262.893.214.468	66.511.744.957	6.502.573.090	483.493.662.249
Tăng trong năm	2.963.141.338	10.549.149.351	1.199.464.116	113.195.949	14.824.950.754
Khấu hao trong năm	2.963.141.338	10.549.149.351	1.199.464.116	113.195.949	14.824.950.754
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Giảm Khác					
Số dư tại 31/03/2019	150.549.271.072	273.442.363.819	67.711.209.073	6.615.769.039	498.318.613.003
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	88.342.303.501	141.635.304.399	23.371.679.747	1.145.974.373	254.495.262.020
Tại 31/03/2019	85.379.162.163	146.550.056.261	22.172.215.631	1.032.778.424	255.134.212.479

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng (VND)
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	10.412.905.271		5.838.965.451	26.265.829.310		42.517.700.032
Tăng trong năm	36.363.636			805.527.778		841.891.414
Mua trong kỳ	36.363.636			805.527.778		841.891.414
Giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư tại 31/03/2019	10.449.268.907		5.838.965.451	27.071.357.088		43.359.591.446
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2019	2.696.585.690		5.484.434.042	13.164.784.051		21.345.803.783
Tăng trong năm	98.203.952		135.819.238	870.087.640		1.104.110.830
Khấu hao trong năm	98.203.952		135.819.238	870.087.640		1.104.110.830
Tăng khác						
Giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư tại 31/03/2019	2.794.789.642		5.620.253.280	14.034.871.691		22.449.914.613
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2019	7.716.319.581		354.531.409	13.101.045.259		21.171.896.249
Tại 31/03/2019	7.654.479.265		218.712.171	13.036.485.397		20.909.676.833

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.8 Đầu tư tài chính dài hạn

Tên công ty	Tỷ lệ			Tại ngày 31/03/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				139.535.268.520		-	139.535.268.520		-
Công ty CP May Bình Định	51,84%	51,84%	1.197.540	11.535.620.000			11.535.620.000		
Công ty CP May Đà Lạt	55,00%	55,00%	581.760	5.817.648.520			5.817.648.520		
Công ty CP May Gia Lai	51,00%	51,00%	765.000	7.650.000.000			7.650.000.000		
Công ty CP May Tam Quan	51,00%	51,00%	1.530.000	15.300.000.000			15.300.000.000		
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	82,35%	82,35%	1.400.000	14.000.000.000			14.000.000.000		
Công ty CP May Bình Thuận	51,00%	51,00%	1.275.000	12.750.000.000			12.750.000.000		
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	57,51%	57,51%	2.778.200	27.782.000.000			27.782.000.000		
Công ty CP BĐS Nhà Bè	51,57%	51,57%	1.470.000	14.700.000.000			14.700.000.000		
Công ty CP May Đức Linh	60,00%	60,00%	3.000.000	30.000.000.000			30.000.000.000		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				76.716.920.657		-	84.216.920.657		-
Công ty cổ phần May 9	26,78%	26,78%	401.625	5.227.920.657			5.227.920.657		
Công ty cổ phần Đầu tư & Phát triển DV-TM NF	28,58%	28,58%	6.858	3.429.000.000			3.429.000.000		
Công ty cổ phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%	1.536.000	15.360.000.000			15.360.000.000		
Công ty CP tư vấn CN Nhà Bè	30,00%	30,00%	150.000	1.500.000.000			1.500.000.000		
Công ty CP XLCN Nhà Bè	29,99%	29,99%	300.000	3.000.000.000			3.000.000.000		
Công ty CP Du Lịch NBC Cam Bình Resort	45,43%	45,43%	1.440.000	14.400.000.000			14.400.000.000		
Công ty TNHH May Mặc Tư Nghĩa							7.500.000.000		
Công ty CP May An Nhơn	45,90%	45,90%	918.000	9.180.000.000			9.180.000.000		
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,00%	36,00%	1.512.000	15.120.000.000			15.120.000.000		
Công ty CP May Gia Phúc	47,50%	47,50%	950.000	9.500.000.000			9.500.000.000		

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.8 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Tên công ty	Tỷ lệ			Tại ngày 31/03/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác				33.706.748.299	-	-	33.706.748.299		-
Công ty CP & Đầu tư Bình Thắng	18,02%	18,02%		5.802.843.385			5.802.843.385		
Công ty CP NPL Bình An	6,45%	6,45%		7.161.920.000			7.161.920.000		
Công ty CP Dệt May Liên Phương	10,88%	10,88%		3.480.000.000			3.480.000.000		
Công ty CP Đầu Tư An Phát	5,00%	5,00%		4.225.000.000			4.225.000.000		
Tổng Cty Việt Thắng - CTCP	1,86%	1,86%		5.337.100.000			5.337.100.000		
Công Ty CP Thương Mại Bán Lê Nhà Bè	15,00%	15,00%		5.250.000.000			5.250.000.000		
Công ty cổ phần May Phú Thịnh	8,82%	8,82%		2.449.884.914			2.449.884.914		
Tổng				249.958.937.476	-	-	257.458.937.476		-

5.9 Phải trả người bán

	31/03/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	215.015.965.839	215.015.965.839	345.499.611.390	345.499.611.390
Công ty CP May Tam Quan	9.154.959.783	9.154.959.783	17.372.053.288	17.372.053.288
Công ty CP May Gia Lai	6.099.930.724	6.099.930.724	15.760.441.720	15.760.441.720
Motives (Far East) Ltd.	6.503.420.068	6.503.420.068	13.144.406.811	13.144.406.811
Công Ty CP May Phù Cát	6.752.072.984	6.752.072.984	13.437.749.135	13.437.749.135
Kufner Hong Kong LTD.	7.763.095.128	7.763.095.128	13.352.482.590	13.352.482.590
Công ty CP May Bình Thuận	7.673.450.476	7.673.450.476	12.396.734.274	12.396.734.274
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	7.940.085.896	7.940.085.896	16.528.525.467	16.528.525.467
Phải trả các nhà cung cấp khác	163.128.950.780	163.128.950.780	243.507.218.105	243.507.218.105
Dài hạn	1.126.468.596	1.126.468.596	1.464.192.588	1.464.192.588
Công Ty CP Long Phương Đông	1.126.468.596	1.126.468.596	1.464.192.588	1.464.192.588
Tổng	216.142.434.435	216.142.434.435	346.963.803.978	346.963.803.978

5.10 Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước

	31/03/2019	01/01/2019
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	1.873.584.804	4.131.255.185
Thuế XNK	38.110.690	151.529.181
Thuế thu nhập cá nhân	1.450.086.739	2.274.414.081
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	54.454.445	284.050.070
Tổng	3.416.236.678	6.841.248.517
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	639.048	439.048
Thuế XNK	1.720.079.605	1.720.079.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.403.776.608	42.873.869
Tổng	5.124.495.261	1.763.392.522

5.11 Chi phí phải trả

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
	19.067.481.511	28.733.732.765
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu, hoa hồng	12.046.259.807	22.090.762.487
Nguyên phụ liệu	1.420.718.737	1.363.354.677
Chi phí điện, nước, vận chuyển	4.336.182.519	4.738.575.604
Chi phí phải trả khác	1.264.320.448	541.039.997
Tổng	19.067.481.511	28.733.732.765

5.12 Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	14.798.542.214	23.145.281.738
Doanh thu nhận trước	14.798.542.214	23.145.281.738
b) Dài hạn	26.029.723.468	25.029.723.468
Doanh thu nhận trước	26.029.723.468	25.029.723.468
Tổng	40.828.265.682	48.175.005.206

5.13 Phải trả khác

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	15.410.238.245	15.468.037.348
Kinh phí công đoàn	2.239.623.513	1.377.968.479
Bảo hiểm xã hội	812.061.322	549.238.324
Bảo hiểm y tế	2.848.083.850	2.657.417.760
Bảo hiểm thất nghiệp	956.348.474	892.793.111
Phải trả khác	8.554.121.086	9.990.619.674
b) Dài hạn	3.979.735.092	3.885.580.092
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật tại CCN Tam Quan	1.141.235.092	1.141.235.092
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.838.500.000	2.744.345.000
Tổng	19.389.973.337	19.353.617.440

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

14 Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2019		phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.376.925.080.981	1.376.925.080.981	706.490.401.331	804.587.985.575	1.475.022.665.226	1.475.022.665.226
Vay ngắn hạn	1.353.718.717.388	1.353.718.717.388	704.086.478.228	791.637.411.275	1.441.269.650.435	1.441.269.650.435
NH Ngoại Thương VN (VCB)	477.677.982.469	477.677.982.469	105.127.052.703	240.628.650.096	613.179.579.862	613.179.579.862
NH Ngoại Thương VN (VCB)-USD	-	-	55.124.165.590	186.113.197.480	130.989.031.890	130.989.031.890
NH Á Châu (ACB)	145.087.112.515	145.087.112.515	145.126.847.714	96.144.692.585	96.104.957.386	96.104.957.386
NH Far East National Bank (SINOPAC)	45.835.829.702	45.835.829.702	10.189.780.607	10.583.509.551	46.229.558.646	46.229.558.646
NH TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN - Nam SG-VND	289.659.087.751	289.659.087.751	210.776.631.970	-	78.882.455.781	78.882.455.781
NH TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN - Nam SG	27.203.947.436	27.203.947.436	27.203.947.436	-	-	-
NH Đông nam Á - CN Chợ Lớn	94.275.768.131	94.275.768.131	15.106.674.119	150.214.385.496	229.383.479.508	229.383.479.508
NH Standard Chartered VND	9.373.371.248	9.373.371.248	19.373.371.248	26.156.967.332	16.156.967.332	16.156.967.332
NH Standard Chartered USD	18.522.531.904	18.522.531.904	6.978.470	12.622.664.293	31.138.217.727	31.138.217.727
NH Công Thương VN - TP.HCM	246.083.086.232	246.083.086.232	116.051.028.371	69.173.344.442	199.205.402.303	199.205.402.303
Nợ dài hạn đến hạn trả	23.206.363.593	23.206.363.593	2.403.923.102	12.950.574.300	33.753.014.791	33.753.014.791
NH Ngoại Thương VN (VCB)-USD	12.188.855.185	12.188.855.185	3.470.000	5.115.430.000	17.300.815.185	17.300.815.185
NH Ngoại Thương VN (VCB)-VND	690.000.000	690.000.000	2.400.000.000	4.434.000.000	2.724.000.000	2.724.000.000
Ngân hàng Công Thương VN CN4- VND	7.396.975.707	7.396.975.707		2.465.658.569	9.862.634.276	9.862.634.276
Ngân hàng Công Thương VN CN4- USD	2.930.532.701	2.930.532.701	453.102	935.485.731	3.865.565.330	3.865.565.330
Vay dài hạn	57.803.213.419	57.803.213.419	-	2.400.000.000	60.203.213.419	60.203.213.419
Ngân hàng Công Thương VN CN4-VND	28.156.821.929	28.156.821.929			28.156.821.929	28.156.821.929
Ngân hàng Công Thương VN CN4-USD	13.318.956.490	13.318.956.490			13.318.956.490	13.318.956.490
Ngân hàng Ngoại Thương VN (VCB)-VND	296.000.000	296.000.000		2.400.000.000	2.696.000.000	2.696.000.000
Ngân hàng Ngoại Thương VN (VCB)-USD	16.031.435.000	16.031.435.000			16.031.435.000	16.031.435.000
CỘNG	1.434.728.294.400	1.434.728.294.400	706.490.401.331	806.987.985.575	1.535.225.878.645	1.535.225.878.645

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.15 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng (VND)
Số dư tại 01/01/2018	182.000.000.000	31.399.897.713	109.004.214.438	322.404.112.151
Lãi trong năm trước	-	-	73.820.366.076	73.820.366.076
Trích lập các quỹ	-	-	11.811.258.574	11.811.258.574
Chia trả cổ tức 2017	-	-	45.500.000.000	45.500.000.000
				-
Số dư tại 31/12/2018	182.000.000.000	31.399.897.713	125.513.321.940	338.913.219.653
Số dư tại 01/01/2019	182.000.000.000	31.399.897.713	125.513.321.940	338.913.219.653
Lãi trong kỳ	-	-	14.455.354.181	14.455.354.181
Trích lập các quỹ	-	-	2.312.856.669	2.312.856.669
Giảm khác	-	-	5.324.956.674	5.324.956.674
Số dư tại 31/03/2019	182.000.000.000	31.399.897.713	132.330.862.778	345.730.760.491

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND	tỷ lệ %
Tập đoàn dệt may Việt Nam	50.400.000.000	50.400.000.000	27,69%
Các cổ đông khác	131.600.000.000	17.800.000.000	72,31%
Tổng	182.000.000.000	182.000.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Vốn góp tại đầu năm	182.000.000.000	182.000.000.000
Vốn góp tại cuối kỳ	182.000.000.000	182.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	31/03/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ pl)	10.000	10.000

e. Các quỹ doanh nghiệp

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	31.399.897.713	31.399.897.713
Tổng	31.399.897.713	31.399.897.713

5.16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ Q1/2019 VND	Kỳ Q1/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	672.177.393.485	660.225.425.414
Doanh thu bán hàng	664.700.620.131	652.286.712.049
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.476.773.354	7.938.713.365
Doanh thu chuyên nhượng BDS		
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.211.615.500	4.473.757.172
Giảm giá hàng bán	459.862.031	511.081.370
Hàng bán trả lại	3.751.753.469	3.962.675.802
Tổng	667.965.777.985	655.751.668.242

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.17 Giá vốn hàng bán

	Kỳ Q1/2019 VNĐ	Kỳ Q1/2018 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán và cung cấp dịch vụ	607.631.422	224.926.012
Giá vốn của thành phẩm đã bán	514.662.382.109	505.783.840.081
Tổng	515.270.013.531	506.008.766.093

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ Q1/2019 VNĐ	Kỳ Q1/2018 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.059.964.512	53.976.696
Lãi cho vay	868.800	175.721.600
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.550.000.000	450.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.327.755.446	3.240.426.949
Tổng	9.938.588.758	3.920.125.245

5.19 Chi phí tài chính

	Kỳ Q1/2019 VNĐ	Kỳ Q1/2018 VNĐ
Lãi tiền vay	14.070.569.913	9.161.963.998
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.197.259.715	1.665.743.990
Tổng	15.267.829.628	10.827.707.988

5.20 Chi phí bán hàng

	Kỳ Q1/2019 VNĐ	Kỳ Q1/2018 VNĐ
Chi phí nhân viên	12.827.949.894	10.015.763.266
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	950.484.379	855.126.790
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	904.149.735	1.347.640.762
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.435.719.477	635.056.063
Thuế, phí, lệ phí	44.330.000	49.018.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.319.106.503	40.371.564.555
Chi phí bằng tiền khác	4.150.489.334	5.319.106.309
Tổng	66.632.229.322	58.593.275.927

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ Q1/2019 VNĐ	Kỳ Q1/2018 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	37.986.807.797	38.519.087.743
Chi phí vật liệu quản lý	2.648.734.662	1.942.183.106
Chi phí đồ dùng văn phòng	748.244.745	2.002.767.803
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.210.124.528	4.244.683.201
thuế phí và lệ phí	162.065.773	193.101.020
Chi phí dự phòng		242.884.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.275.449.849	11.550.194.866
Chi phí bằng tiền khác	9.911.453.327	7.977.444.034
Tổng	63.942.880.681	66.672.346.157

5.22 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Kỳ Q1/2019 VNĐ	Kỳ Q1/2018 VNĐ
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định		248.901.818
Thu nhập do xử lý công nợ	1.080.029	
Thu nhập khác	3.603.375.024	219.657.648
Tổng	3.604.455.053	468.559.466
Chi phí khác		
Phạt vi phạm hành chính	2.681.089.530	3.895.046
Chênh lệch tiền NPL	36.101.547	
Chi phí khác	7.763.506	16.228.553
Tổng	2.724.954.583	20.123.599
Lợi nhuận khác	879.500.470	448.435.867

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ Q1/2019 VNĐ	Kỳ Q1/2018 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.670.914.051	18.018.133.189
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	3.956.885.298	1.832.714.703
- Các khoản chi phí không chứng từ	1.075.533.267	1.591.507.157
- Các khoản phạt	2.681.089.530	3.895.046
- Chi phí khấu hao vượt mức quy định	200.262.501	237.312.500
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	5.550.000.000	450.000.000
- Cổ tức	5.550.000.000	450.000.000
Thu nhập chịu thuế	16.077.799.349	19.400.847.892
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh đối với hoạt động chính	3.215.559.870	3.880.169.578
Chi phí thuế TNDN	3.215.559.870	3.880.169.578

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ Q1/2019	Kỳ Q1/2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	286.489.167.451	311.659.194.861
Chi phí nhân công	136.521.126.767	136.916.335.752
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.610.288.101	14.429.228.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	199.471.927.243	159.270.527.346
Chi phí khác bằng tiền	7.752.613.972	8.999.101.899
Tổng	645.845.123.534	631.274.388.177

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan
Giao dịch với các bên có liên quan
Giao dịch bán hàng trong kỳ**

Bên Liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Q1.2019 VND	Q1.2018 VND
Cty CP May Bình Thuận-Nhà Bè	Công ty con	Quần áo	144.253.636	118.804.546
		Khác	118.816.000	6.000.000
Cty CP May Đà Lạt	Công ty con	Quần áo	13.663.640	4.090.900
		Điện, ăn, nước, thuê máy	-	1.071.000
		Khác	48.279.875	466.425
Cty CP May Bình Định	Công ty con	Quần áo	-	1.376.818
		Điện, ăn, nước, thuê máy	7.854.818	10.961.985
		Tiền thuê nhà	72.255.600	71.306.100
Cty CP May Tam Quan	Công ty con	Điện, ăn, nước, thuê máy	480.000	-
		Khác	99.000.000	6.000.000
Cty CP May Gia Lai	Công ty con	Nguyên Phụ Liệu	-	53.881.300
		Khác	62.721.300	8.500.000
Cty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	Điện, ăn, nước, thuê máy	450.000.000	-
		Khác	-	4.409.091
Cty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	Quần áo	363.069.272	16.620.000
		Khác	145.600.000	-
Cty CP May Gia Phúc	Công ty con	Quần áo	9.466.491.851	-
		Khác	7.130.000	7.130.000
Công Ty CP May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty con	Quần áo	9.632.727	7.929.259
		Điện, ăn, nước, thuê máy	12.612.000	-
		Khác	93.970.000	14.434.122
		Thiết bị các loại	-	9.740.406.105

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch bán hàng trong kỳ (Tiếp theo)**

Bên Liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Q1.2019 VND	Q1.2018 VND
Công ty CP Du Lịch NBC Cam Bình Resort	Công ty liên doanh, liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy Tiền thuê nhà	- -	7.437.208 11.764.500
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư & Phát triển DVTM Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy Tiền thuê nhà Khác Thiết bị các loại	14.130.708 110.295.700 575.000 8.950.000	100.819.350 81.385.475 - -
Cty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Quần áo Điện, ăn, nước, thuê máy Tiền thuê nhà	- 15.628.704 149.820.000	5.450.000 39.031.654 149.820.000
Cty CP Xây Lắp Công Nghiệp Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy Tiền thuê nhà	12.045.645 69.630.000	24.047.062 124.795.050
Cty CP May Sông Tiền	Công ty liên doanh, liên kết Công ty liên doanh, liên kết	Quần áo Điện, ăn, nước, thuê máy Nguyên Phụ Liệu Khác	21.004.004 7.200.000 12.418.182 429.203.150	- - - -
CN Công Ty CP May Sông Tiền - XN May An Giang	Công ty liên doanh, liên kết	Quần áo Điện, ăn, nước, thuê máy Khác	11.314.545 11.821.000 30.000.000	- 9.900.000 -
Cty CP May An Nhơn	Công ty liên doanh, liên kết	Khác	-	12.850.000

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)
Giao dịch mua hàng trong kỳ

Bên Liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Q1.2019 VND	Q1.2018 VND
Cty CP May Bình Thuận-Nhà Bè	Công ty con	Gia công	4.544.746.739	4.136.766.349
		Hoa Hồng	43.276.092	35.641.363
Cty CP May Đà Lạt	Công ty con	Gia công	15.341.052.294	10.723.677.817
Cty CP May Bình Định	Công ty con	Gia công	3.488.360.377	-
Cty CP May Tam Quan	Công ty con	Gia công	13.297.482.947	13.292.188.020
		Phí vận chuyển	-	37.989.091
		khác	-	14.727.273
Cty CP May Gia Lai	Công ty con	Gia công	17.483.847.254	15.440.517.835
Cty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	Gia công	54.335.758	39.332.923
Cty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	Gia công	23.898.540.218	19.146.418.606
Công Ty CP May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty con	Gia công	18.521.923.537	10.268.118.653
Công ty CP Du Lịch NBC Cam Bình Resort	Công ty liên doanh, liên kết	Thiết bị các loại	-	1.890.000
		Phí vận chuyển	-	691.322.500
		khác	-	1.348.751.327
		Văn Phòng Phẩm	-	17.800.000
		Quảng cáo	5.000.000	2.270.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư & Phát triển DVTM Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Phí vận chuyển	9.257.303.709	11.294.575.280
		khác	33.668.205.256	34.113.809.925
Cty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Thiết bị các loại	3.779.343.000	3.990.342.000
		Dịch vụ bảo trì	1.600.000	-
		Công cụ, dụng cụ	7.080.000	-
		Văn Phòng Phẩm	-	1.940.000

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

**6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)
Giao dịch mua hàng trong kỳ (Tiếp theo)**

Bên Liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Q1.2019 VND	Q1.2018 VND
Cty CP Xây Lắp Công Nghiệp Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Thiết bị các loại	-	616.471.400
		Công cụ, dụng cụ khác	591.152.300	-
		Sửa chữa	-	1.072.056.265
			28.181.800	-
Cty CP May Sông Tiền	Công ty liên doanh, liên kết	Gia công	-	634.794.772
CN Công Ty CP May Sông Tiền - XN May An Giang	Công ty liên doanh, liên kết	Gia công	3.485.223.095	-
Cty CP May An Nhơn	Công ty liên doanh, liên kết	Gia công	-	4.534.410.102

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

**6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)
Số dư với các bên có liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	31/03/2019 VND
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khách hàng	51.028.896.615
Công ty Cổ Phần May Gia Lai	Công ty con	Phải thu khách hàng	4.677.518.287
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	Phải thu khách hàng	109.427.837
Công ty Cổ Phần May Bình Định	Công ty con	Phải thu khách hàng	85.641.160
Công Ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	Phải thu khách hàng	4.103.693.847
Công Ty TNHH Giặt Tẩy Nhà Bè	Công ty con	Phải thu khách hàng	2.479.850.000
Công ty CP May Đức Linh - Nhà Bè	Công ty con	Phải thu khách hàng	37.230.675.929
Công ty Cổ phần Xây lắp CN Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khách hàng	51.062.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư & Phát triển DVTM Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khách hàng	126.669.955
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khách hàng	37.782.908
Công Ty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khách hàng	54.934.000
Công ty CP May Đức Linh	Công ty con	Phải thu khác	17.530.000
Công ty CP May Gia Phúc	Công ty con	Phải thu khác	28.035.602.739
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	Phải thu khác	18.337.112.329
Công ty CP May Hậu Giang	Công ty con	Phải thu khác	3.255.540.000
Công ty CP Xây lắp Công Nghiệp Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khác	14.639.351
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DV-TM Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khác	160.869.097
Công ty CP May An Nhơn	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khác	916.360.718
Công Ty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khác	14.165.996

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

**6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)
Số dư với các bên có liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	31/03/2019 VND
Cty CP May Đức Linh - Nhà Bè	Công ty con	Phải trả người bán	6.810.397.224
Công ty CP May An Nhơn	Công ty con	Phải trả người bán	625.588.378
Công ty CP May Bình Định	Công ty con	Phải trả người bán	2.225.683.327
Công ty CP May Đà Lạt	Công ty con	Phải trả người bán	4.958.701.392
Công ty CP May Gia Lai	Công ty con	Phải trả người bán	6.099.930.724
Công ty CP May Tam Quan	Công ty con	Phải trả người bán	9.154.959.783
Công ty cổ phần May Bình Thuận	Công ty con	Phải trả người bán	7.673.450.476
Cty CP May Gia Phúc	Công ty liên doanh, liên kết	Phải trả người bán	
Cty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	Phải trả người bán	7.940.085.896
Công ty CP Tư vấn công nghệ Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Phải trả người bán	470.457.350
Công ty CP XLCN Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Phải trả người bán	12.896.675
Công ty cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên doanh, liên kết	Phải trả người bán	828.908.921
Cty CP May Gia Phúc	Công ty con	Trả trước cho người bán	5.326.799.836
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	Trả trước cho người bán	16.665.565.834

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập



Võ Nguyễn Thùy Dung

**Trưởng phòng
Kế toán**



Huỳnh Văn Phát

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân